



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán VPBank

Ngày 31/12/2025	29,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.8%	6.4%

DT thuần Q4/25
368
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,019 -73.5%
YoY: ▲ 109 42.0%

LN thuần Q4/25
0.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼692 -99.9%
YoY: ▼18.7 -96.7%

LN sau thuế Q4/25
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▼92.0 -28.4%
YoY: ▲ 229 12897%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
330%
YoY: +/-▼ 91.2%

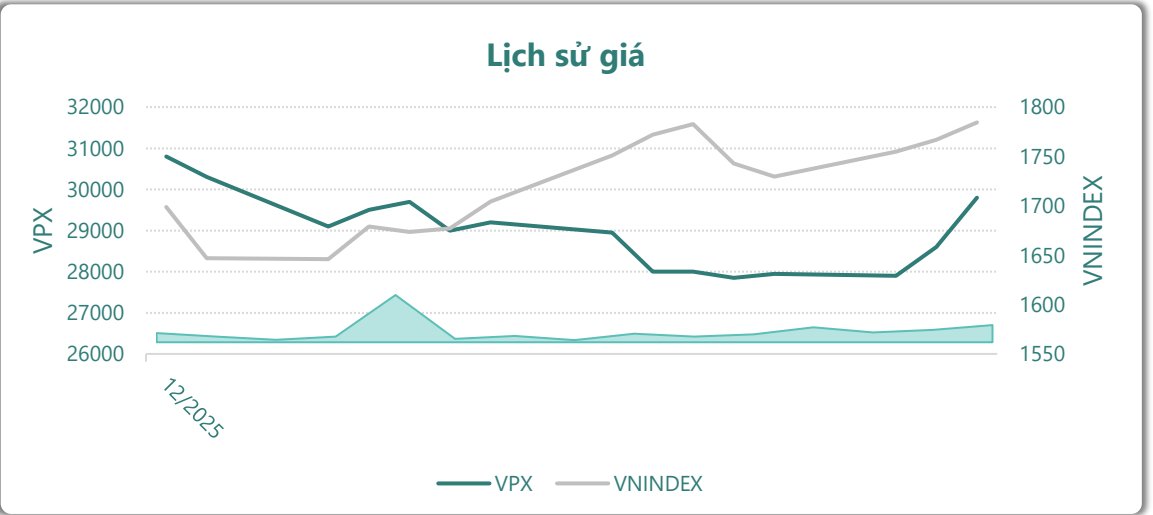
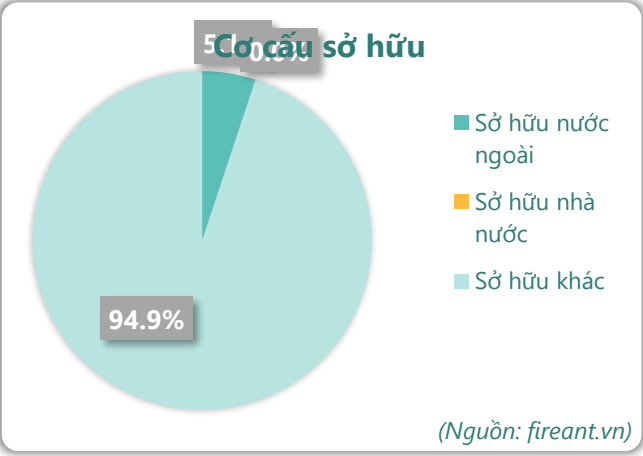
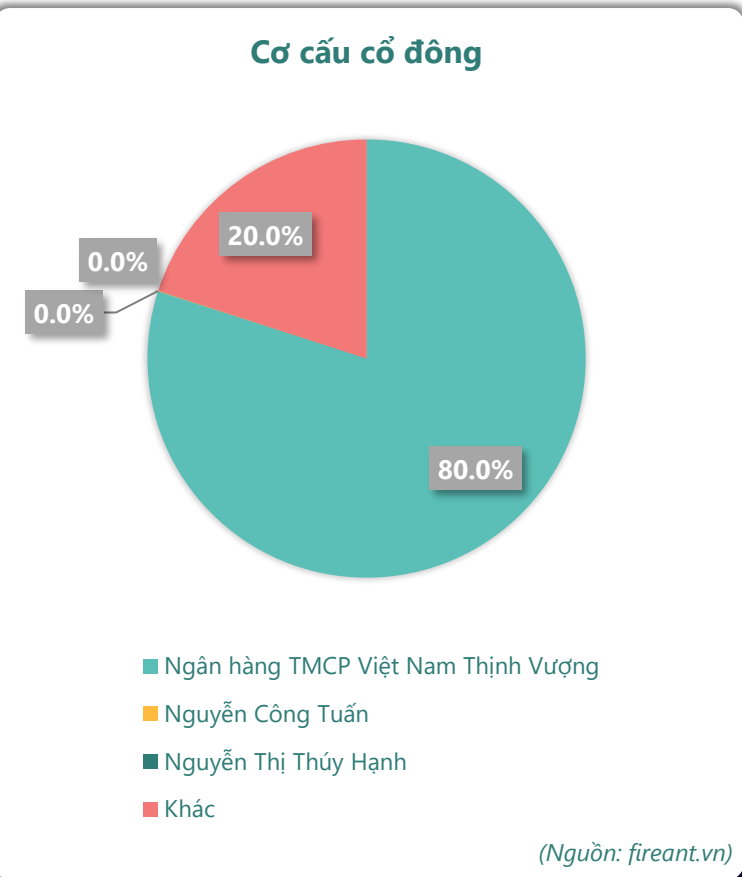
ROE 2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,850 - 30,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,875
Số lượng CPLH (CP)	1,875,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,332,490
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	0.30
EPS	1,904
P/E	15.7

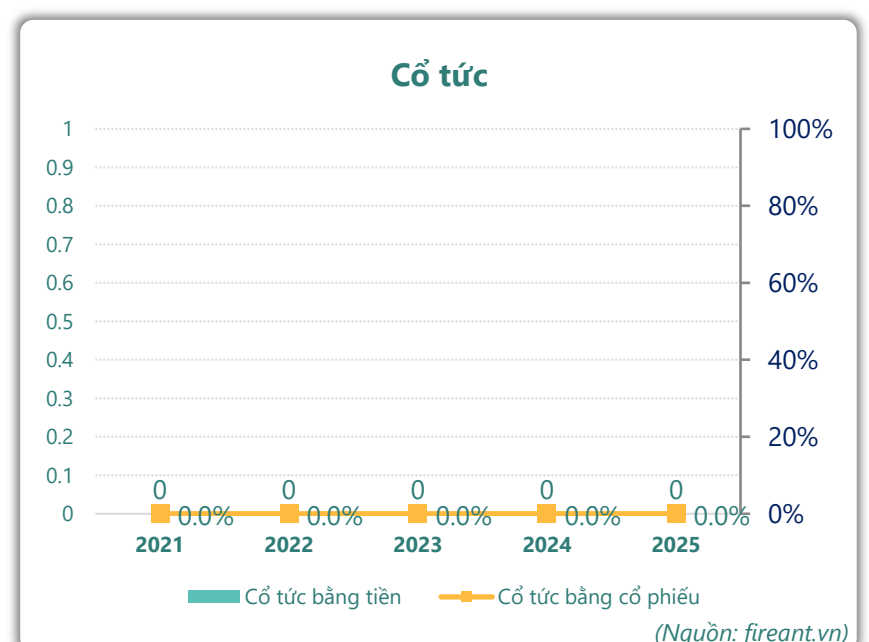
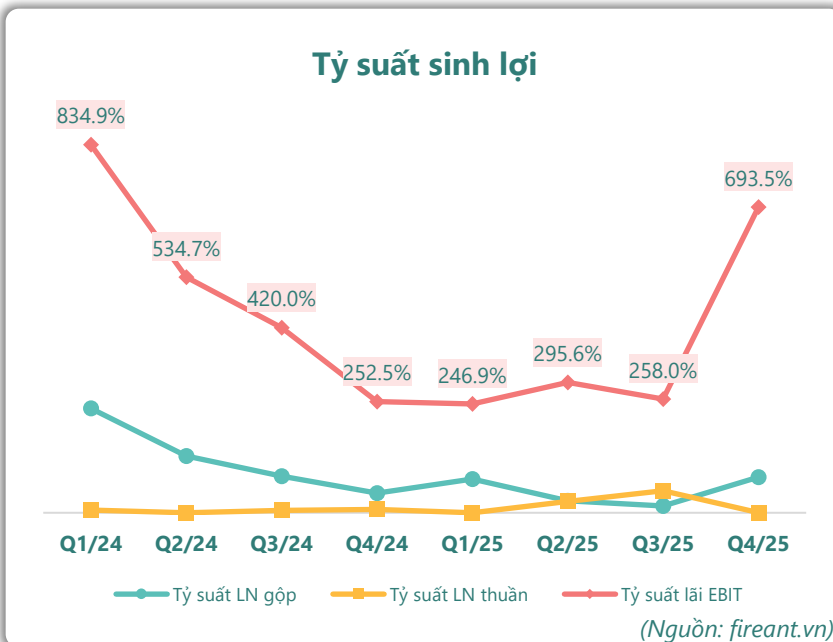
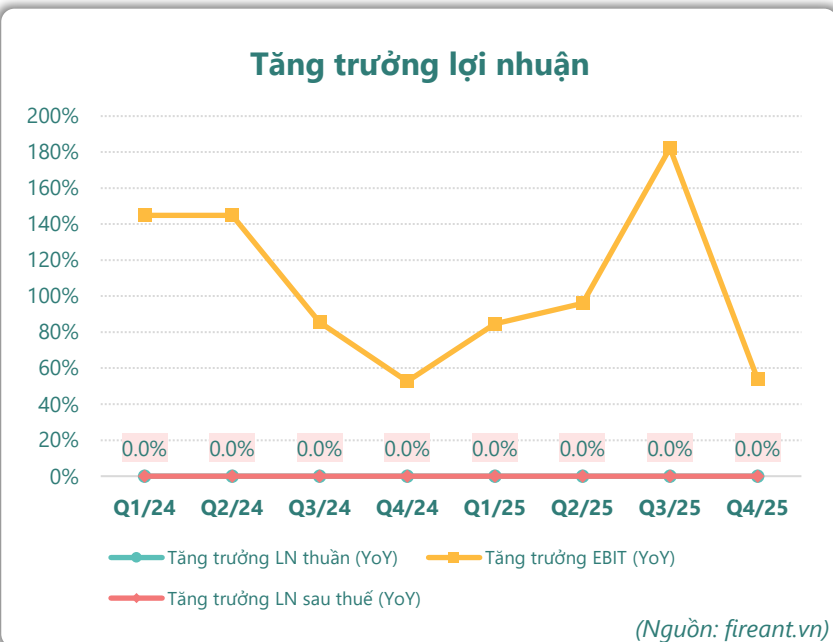
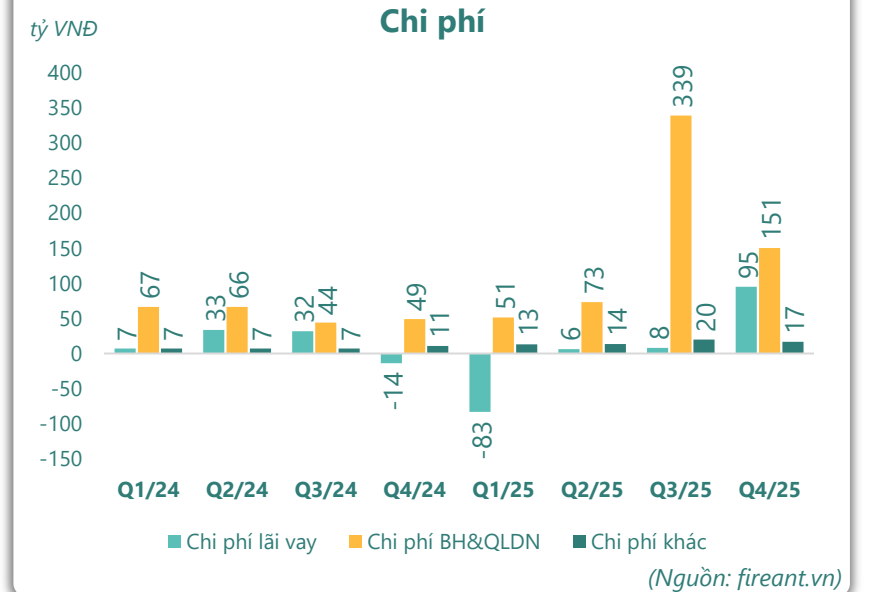
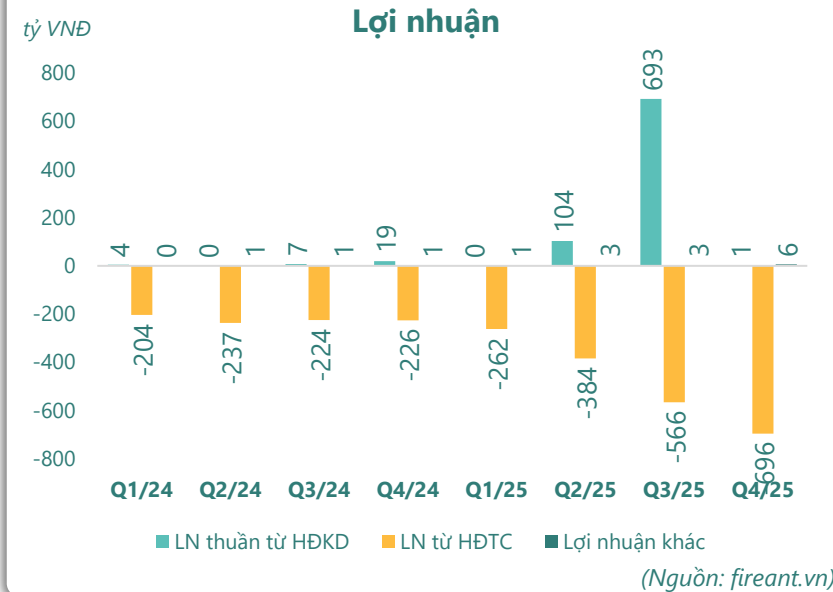
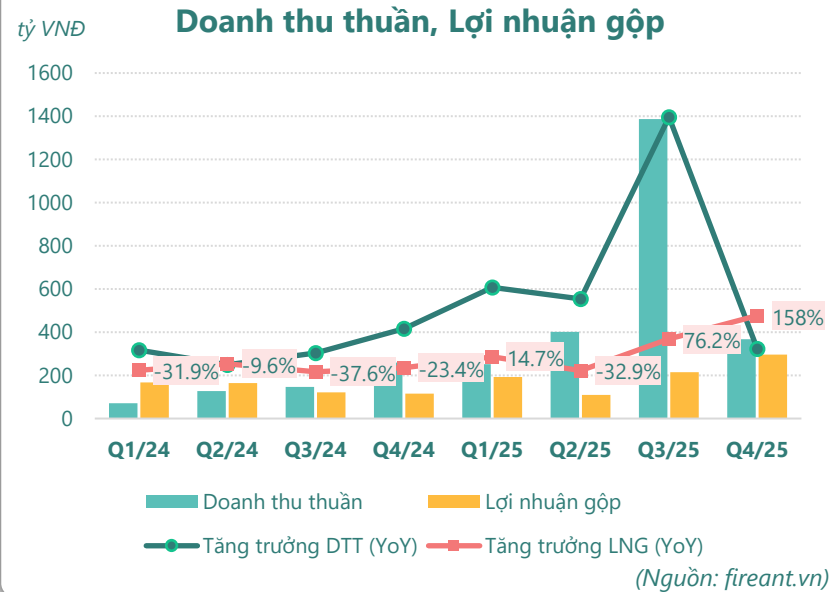
DT thuần 2025
2,408
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,804 299%

LN thuần 2025
797
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 766 2470%

LN sau thuế 2025
657
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 636 3031%



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

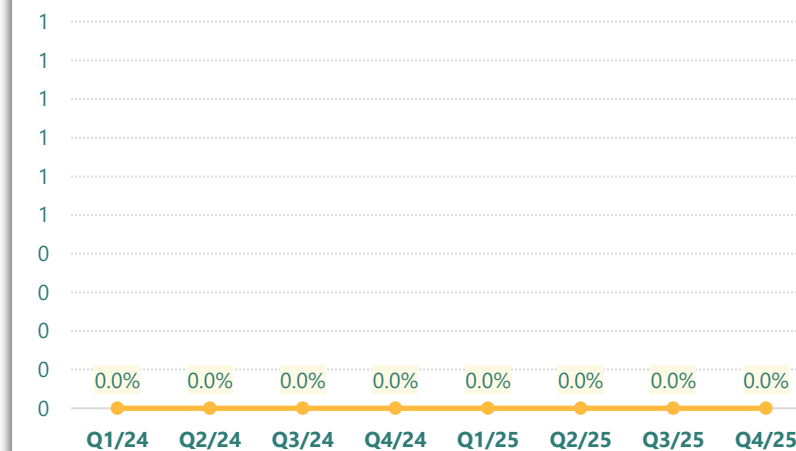
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

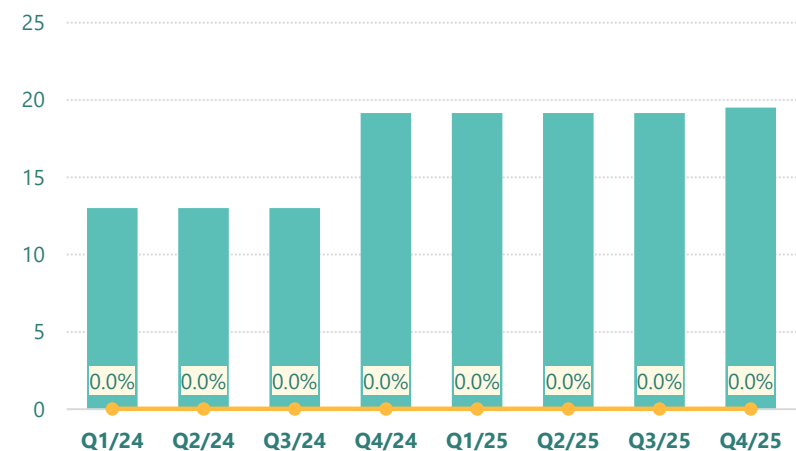


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

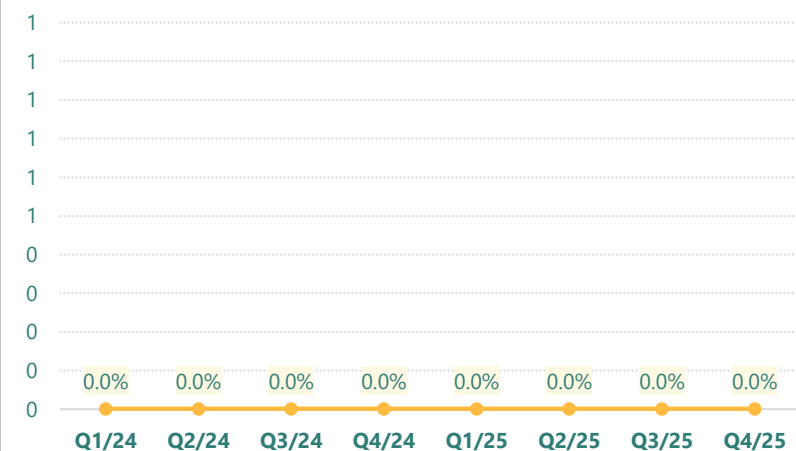


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

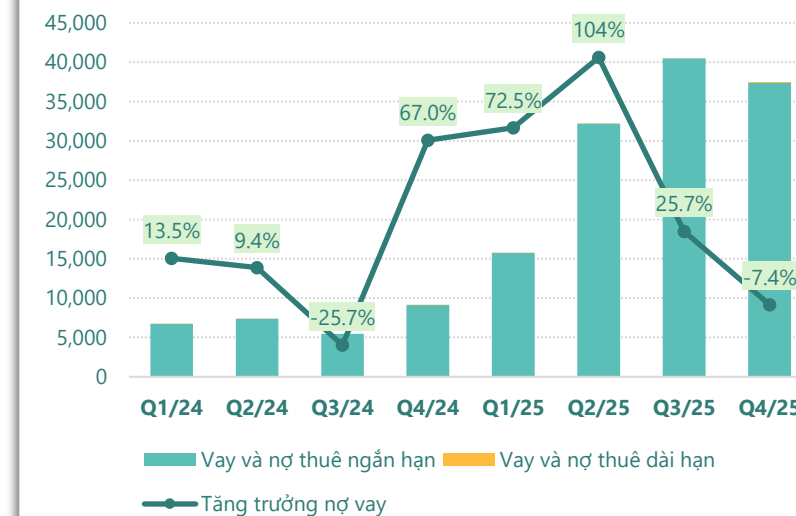


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

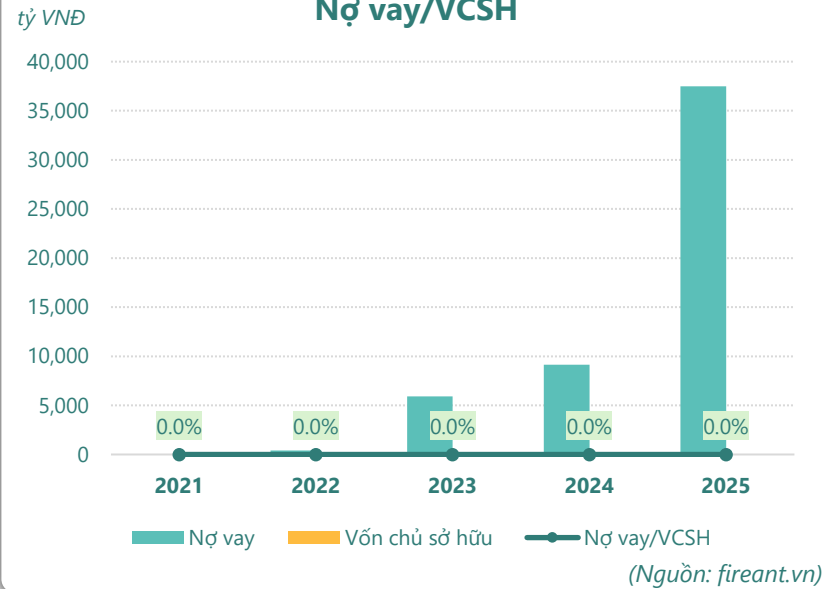
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

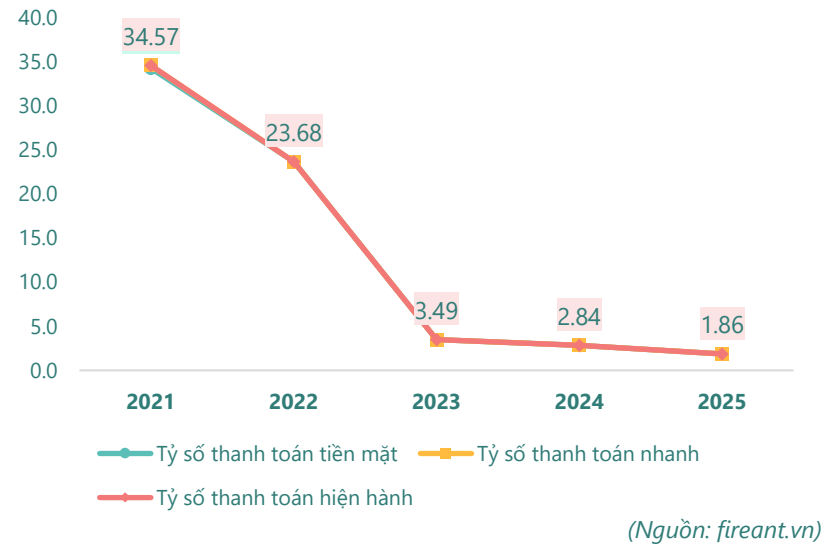


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

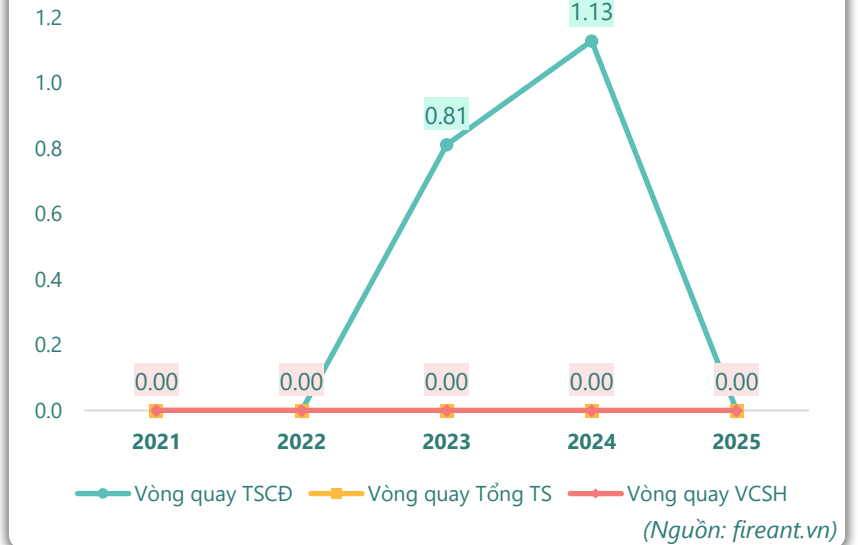
Nợ vay/VCSH



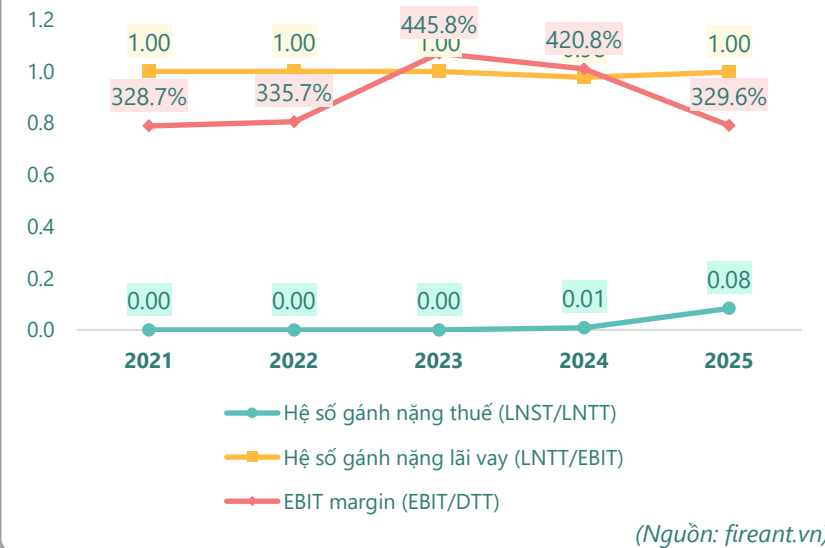
Chỉ số thanh khoản



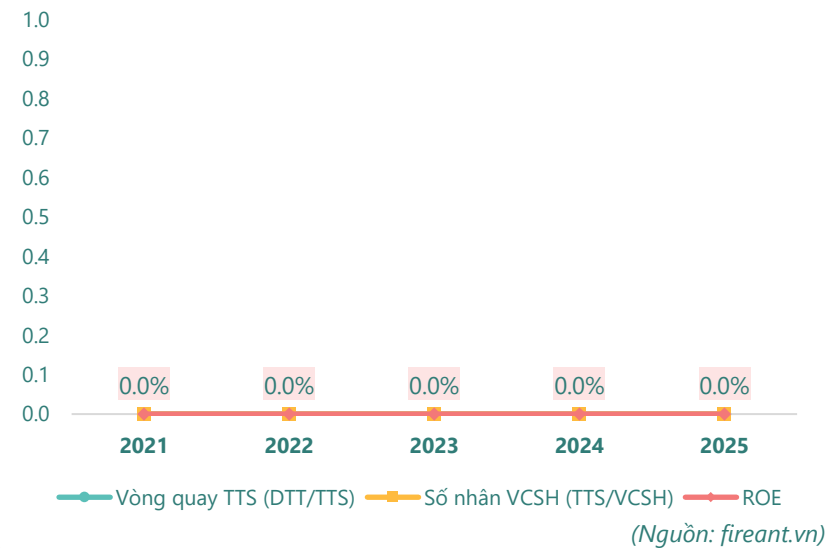
Vòng quay tài sản



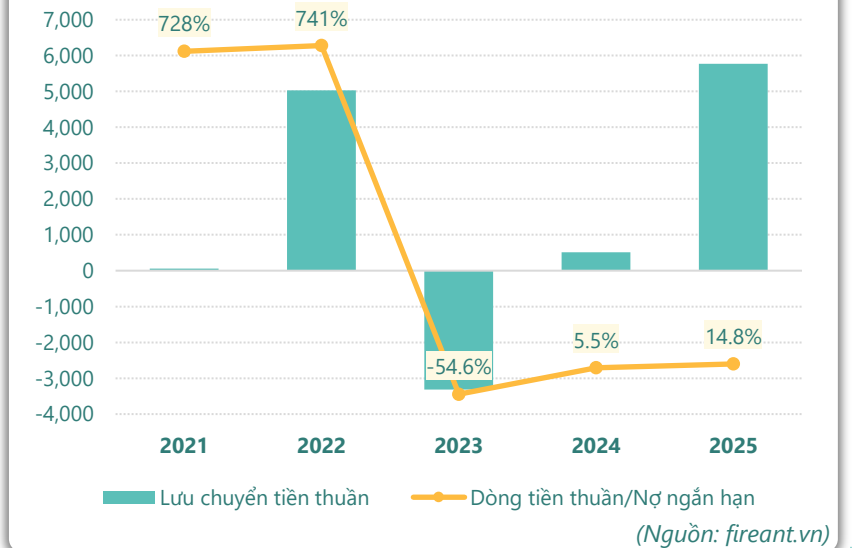
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	368	259	42.0%	2,408	604	299%
Giá vốn hàng bán	825	2.34	35159%	1,268	17.7	7064%
Lợi nhuận gộp	297	115	158%	813	568	43.1%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.00		1.04	25.9	-96.0%
Chi phí TC	696	226	208%	1,909	917	108%
Chi phí lãi vay	95.0	-13.9	783%	25.8	58.4	-55.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	151	49.2	206%	460	226	104%
Chi phí QLDN	0	0.00		154	0	
LN thuần từ HĐKD	0.64	19.3	-96.7%	797	31.0	2470%
Lợi nhuận khác	5.90	1.04	467%	12.8	2.77	361%
LN trước thuế	2,455	669	267%	7,912	2,483	219%
Lợi nhuận sau thuế	231	1.78	12897%	657	21.0	3031%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,842	-3,876	-5,509	-5,096	-12,622	-11,814
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-6.19	0	-1.32	0	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,889	3,663	6,623	16,445	8,264	9,495
Tiền đầu kỳ	1,579	2,532	2,313	3,426	14,773	10,416
Lưu chuyển tiền thuần	953	-219	1,113	11,347	-4,358	-2,334
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,532	2,313	3,426	14,773	10,416	8,082

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	72,714	26,459	175%
Tiền và tương đương tiền	72,667	26,452	175%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,000	0	
Phải thu ngắn hạn	2,330	1,720	35.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	28.7	3.48	725%
Phải thu dài hạn	14.2	0.14	10019%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.5	19.2	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.3	0	
Lợi thế thương mại	15.0	15.0	0.2%
Nợ phải trả	39,186	9,310	321%
Nợ ngắn hạn	39,041	9,310	319%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37,342	9,135	309%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	145	0.05	273452%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

